

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / /1 – Ngày dạy : /1/201

Môn : **Toán**

Tiết : 91 Tuần : 19

Lớp : 3

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (TIẾT 1)

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Nhận biết các số có bốn chữ số (các chữ số đều khác 0)
- Bước đầu biết đọc, viết các số có bốn chữ số và nhận ra giá trị của các chữ số theo vị trí của nó ở từng hàng
- Bước đầu nhận ra thứ tự của các số trong một nhóm các số có bốn chữ số (trường hợp đơn giản)

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu
- Bộ đồ dùng dạy học toán

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học																												
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>- Đọc các số sau và xếp theo thứ tự từ bé đến lớn. 423; 561; 206; 798</p> <p>=> Bốn trăm hai mươi ba; năm trăm sáu mươi một; hai trăm linh sáu; bảy trăm chín mươi tám.</p> <p>=> 206 ; 423; 561; 798</p> <p>- Các số trên có đặc điểm gì giống nhau ? (đều là các số có ba chữ số)</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <p>- GV nêu đề bài</p> <p>- HS làm vào vở</p> <p>- 1 HS đọc miệng và lên sắp xếp</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá</p>																												
10'	<p>B. Bài mới</p> <p>1. Giới thiệu bài: Các số có bốn chữ số (tiết 1)</p> <p>2. Giới thiệu số có bốn chữ số</p> <p style="text-align: center;">1423</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <thead> <tr> <th colspan="4" style="text-align: center;">Hàng</th> </tr> <tr> <th style="text-align: center;">Nghìn</th> <th style="text-align: center;">Trăm</th> <th style="text-align: center;">Chục</th> <th style="text-align: center;">Đơn vị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1000</td> <td style="text-align: center;">100</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">100</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">100</td> <td></td> <td style="text-align: center;">1</td> </tr> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">100</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">3</td> </tr> </tbody> </table>	Hàng				Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	1000	100	10	1		100	10	1		100		1		100			1	4	2	3	<p>* Trực quan</p> <p>- GV viết số - giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở</p> <p>* GV gắn đồ dùng lên bảng – HS đọc lần lượt từng hàng</p> <p>- HS phân tích số</p> <p>- HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- Cả lớp đọc số</p> <p>- GV nêu câu hỏi</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS khác nhận xét</p>
Hàng																														
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị																											
1000	100	10	1																											
	100	10	1																											
	100		1																											
	100																													
1	4	2	3																											

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học																																																														
21'	<p>Số gồm: 1 nghìn, 4 trăm, 2 chục, 3 đơn vị. Viết là: 1423 Đọc là: <i>Một nghìn bốn trăm hai mươi ba.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Số 1423 là số có mấy chữ số? <p>Số 1423 là số có 4 chữ số. + Chữ số 1 chỉ một nghìn. + Chữ số 4 chỉ bốn trăm + Chữ số 2 chỉ hai chục + Chữ số 3 chỉ ba đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> Đọc số : 2345, 6589; 1672 <p>3. Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: Viết (theo mẫu) :</p> <table border="1" data-bbox="253 783 734 1136"> <thead> <tr> <th colspan="4">Hàng</th> </tr> <tr> <th>Nghìn</th> <th>Trăm</th> <th>Chục</th> <th>Đơn vị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td>100</td> <td>10</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1000</td> <td>100</td> <td>10</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1000</td> <td>100</td> <td>10</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>1000</td> <td>100</td> <td>10</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>4</td> <td>4</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table> <p>Viết số: 3442 Đọc số: <i>Ba nghìn bốn trăm bốn mươi hai.</i> ? Số 3442 gồm mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?</p> <p>Bài 2: Viết (theo mẫu) :</p> <table border="1" data-bbox="253 1346 1045 1887"> <thead> <tr> <th colspan="4">Hàng</th> <th rowspan="2">Viết số</th> <th rowspan="2">Đọc số</th> </tr> <tr> <th>Nghìn</th> <th>Trăm</th> <th>Chục</th> <th>Đơn vị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8</td> <td>5</td> <td>6</td> <td>3</td> <td>8563</td> <td>Bảy nghìn năm trăm hai mươi tám</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>9</td> <td>4</td> <td>7</td> <td>5947</td> <td><i>Năm nghìn chín trăm bốn mươi bảy</i></td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>1</td> <td>7</td> <td>4</td> <td>9174</td> <td><i>Chín nghìn một trăm bảy mươi tư</i></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>8</td> <td>3</td> <td>5</td> <td>2835</td> <td><i>Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm</i></td> </tr> </tbody> </table>	Hàng				Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị		100	10		1000	100	10		1000	100	10	1	1000	100	10	1	3	4	4	2	Hàng				Viết số	Đọc số	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	8	5	6	3	8563	Bảy nghìn năm trăm hai mươi tám	5	9	4	7	5947	<i>Năm nghìn chín trăm bốn mươi bảy</i>	9	1	7	4	9174	<i>Chín nghìn một trăm bảy mươi tư</i>	2	8	3	5	2835	<i>Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, viết thêm số - HS đọc nối tiếp - HS nhận xét - GV nhận xét <p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu và mẫu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chấm điểm - HS đọc số <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu và mẫu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - đọc bài làm của mình - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chấm điểm - HS đọc lại các số
Hàng																																																																
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị																																																													
	100	10																																																														
1000	100	10																																																														
1000	100	10	1																																																													
1000	100	10	1																																																													
3	4	4	2																																																													
Hàng				Viết số	Đọc số																																																											
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị																																																													
8	5	6	3	8563	Bảy nghìn năm trăm hai mươi tám																																																											
5	9	4	7	5947	<i>Năm nghìn chín trăm bốn mươi bảy</i>																																																											
9	1	7	4	9174	<i>Chín nghìn một trăm bảy mươi tư</i>																																																											
2	8	3	5	2835	<i>Hai nghìn tám trăm ba mươi lăm</i>																																																											

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
1'	<p>? Con hãy lên bảng biểu diễn số 5947? ? Số 2835 và 9174 gồm mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?</p> <p><u>Bài 3:</u> Số? a) 1984 ; 1985 ; 1986 ; 1987 ; 1988 ; 1989 b) 2681 ; 2682 ; 2683 ; 2684 ; 2685 ; 2686 c) 9512 ; 9513 ; 9514 ; 9515 ; 9516 ; 9517</p> <p>=> Con có nhận xét gì về các dãy số trên? Mỗi số đứng cạnh nhau hơn kém nhau 1 đơn vị (các số tự nhiên liên tiếp tăng dần)</p> <p>C. Củng cố – dặn dò - VN: Chú ý về thứ tự các hàng khi viết và đọc số</p>	<p>- 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào SGK - 1 HS chữa miệng - HS nhận xét về quy luật dãy số - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- GV nhận xét, dặn dò</p>

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / /1 – Ngày dạy : / /1/201

Môn : **Toán**

Tiết : 92 Tuần : 19

Lớp : 3

LUYỆN TẬP CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Củng cố về đọc, viết các số có bốn chữ số (mỗi chữ số đều khác 0)
- Tiếp tục nhận biết thứ tự các số có bốn chữ số trong từng dãy số.
- Làm quen với số tròn nghìn (từ 1000 đến 9000)

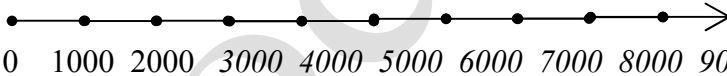
II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu
- Bảng phụ, thước kẻ

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
-----------	------------------	--

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học																				
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>- Đọc các số sau và xếp theo thứ tự từ lớn đến bé. 4123; 5661; 8216; 3798</p> <p>=> Bốn nghìn một trăm hai mươi ba; năm nghìn sáu trăm sáu mươi mốt; tám nghìn hai trăm mười sáu; ba nghìn bảy trăm chín mươi tám. => 8216 ; 5661; 4123; 3798</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu đề bài - HS làm vào nháp - 1 HS đọc miệng và lên sắp xếp - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá 																				
1'	<p>B. Bài mới</p> <p>1. Giới thiệu bài:</p> <p style="text-align: center;">Luyện tập các số có bốn chữ số</p> <p>2. Hướng dẫn làm bài tập</p>	<p>* Trực tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu, ghi tên bài - HS ghi vở 																				
30'	<p>Bài 1: Viết (theo mẫu) :</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;">Đọc số</th> <th style="width: 50%;">Viết số</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tám nghìn năm trăm hai mươi bảy</td> <td style="text-align: center;">8527</td> </tr> <tr> <td>Chín nghìn bốn trăm sáu mươi hai</td> <td style="text-align: center;">9462</td> </tr> <tr> <td>Một nghìn chín trăm năm mươi tư</td> <td style="text-align: center;">1954</td> </tr> <tr> <td>Bốn nghìn bảy trăm sáu mươi lăm</td> <td style="text-align: center;">4765</td> </tr> <tr> <td>Một nghìn chín trăm mười một</td> <td style="text-align: center;">1911</td> </tr> <tr> <td>Năm nghìn tám trăm hai mươi mốt</td> <td style="text-align: center;">5821</td> </tr> </tbody> </table> <p>? Nêu cách phân tích số 9462? (9462 gồm 9 nghìn, 4 trăm, 6 chục, 2 đơn vị . $9462 = 9000 + 400 + 60 + 2$) ? Hãy biểu diễn số : 1954 và 1911?</p> <p>Bài 2: Viết (theo mẫu) :</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 20%;">Viết số</th> <th style="width: 80%;">Đọc số</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1942</td> <td>Một nghìn chín trăm bốn mươi hai</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">6358</td> <td>Sáu nghìn ba trăm năm mươi</td> </tr> </tbody> </table>	Đọc số	Viết số	Tám nghìn năm trăm hai mươi bảy	8527	Chín nghìn bốn trăm sáu mươi hai	9462	Một nghìn chín trăm năm mươi tư	1954	Bốn nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	4765	Một nghìn chín trăm mười một	1911	Năm nghìn tám trăm hai mươi mốt	5821	Viết số	Đọc số	1942	Một nghìn chín trăm bốn mươi hai	6358	Sáu nghìn ba trăm năm mươi	<p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu và mẫu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chấm điểm - GV chỉ số h/s viết - HS đọc lại <p>+ HS dùng bộ đồ dùng học toán biểu diễn số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu và mẫu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - đọc bài làm của mình - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chấm điểm
Đọc số	Viết số																					
Tám nghìn năm trăm hai mươi bảy	8527																					
Chín nghìn bốn trăm sáu mươi hai	9462																					
Một nghìn chín trăm năm mươi tư	1954																					
Bốn nghìn bảy trăm sáu mươi lăm	4765																					
Một nghìn chín trăm mười một	1911																					
Năm nghìn tám trăm hai mươi mốt	5821																					
Viết số	Đọc số																					
1942	Một nghìn chín trăm bốn mươi hai																					
6358	Sáu nghìn ba trăm năm mươi																					

Thời gian	Nội dung dạy học		Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
		tám	
	4444	Bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn	
	8781	Tám nghìn bảy trăm tám mươi một	
	9246	Chín nghìn hai trăm bốn mươi sáu	
	7155	Bảy nghìn một trăm lăm mươi lăm	
	<p>? Nêu cách phân tích số 6358 và 9462 ? ? Hãy biểu diễn số : 4444?</p> <p><u>Bài 3: Số?</u> a) 8650 ; 8651 ; 8652 ; 8653 ; 8654 ; 8655 ; 8656 b) 3120 ; 3121 ; 3122 ; 3123 ; 3124 ; 3125 ; 3126 d) 6494 ; 6495 ; 6496 ; 6497 ; 6498 ; 6499 ; 6500</p> <p>=> ? Con có nhận xét gì về các dãy số trên? Mỗi số đứng cạnh nhau hơn kém nhau 1 đơn vị (các số tự nhiên liên tiếp tăng dần)</p> <p><u>Bài 4 :</u> Vẽ tia số rồi viết tiếp số tròn nghìn thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số:</p>  <p>0 1000 2000 3000 4000 5000 6000 7000 8000 9000</p> <p>? Thế nào là các số tròn nghìn? (Là những số mà hàng trăm, chục, đơn vị đều có số 0) ? Nêu các số tròn nghìn mà em biết?</p>		
1'	<p>C. Củng cố – dặn dò - Chú ý về thứ tự các hàng khi viết và đọc số</p>		<p>- 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào SGK - 1 HS chữa miệng - HS nhận xét về quy luật dãy số - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- HS đọc yêu cầu - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS nhận xét, chỉ vào tia số, đọc - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- GV nhận xét, dặn dò</p>

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / /1 – Ngày dạy : / /1/201

Môn : **Toán**

Tiết : 93 Tuần : 19

Lớp : 3

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (TIẾT 2)

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Nhận biết các số có bốn chữ số (trường hợp các số hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm là 0)
- Biết viết và đọc các số có bốn chữ số, nhận ra chữ số 0 còn dùng để chỉ ra không có đơn vị ở hàng nào đó của số có bốn chữ số.
- Tiếp tục nhận ra thứ tự các số trong một nhóm các số có bốn chữ số.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu
- Bộ đồ dùng dạy học toán

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học																												
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>- Đọc các số sau và xếp theo thứ tự từ lớn đến bé. 4323; 7561; 2446; 9798</p> <p>=> Bốn nghìn ba trăm hai mươi ba; bảy nghìn năm trăm sáu mươi một; hai nghìn bốn trăm bốn mươi sáu; chín nghìn bảy trăm chín mươi tám.</p> <p>=> 9798; 7561; 4323; 7561</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu đề bài - HS làm vào vở - 1 HS đọc miệng và lên sắp xếp - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá 																												
10'	<p>B. Bài mới</p> <p>1. Giới thiệu bài: <i>Các số có bốn chữ số (tiết 2)</i></p> <p>2. Giới thiệu số có bốn chữ số trường hợp có chữ số 0.</p> <p>- Viết số: 2000</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th colspan="4">Hàng</th> <th rowspan="2">Viết số</th> <th rowspan="2">Đọc số</th> </tr> <tr> <th>Nghìn</th> <th>Trăm</th> <th>Chục</th> <th>Đơn vị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>2000</td> <td>Hai nghìn</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>7</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>2700</td> <td><i>Hai nghìn bảy trăm</i></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>7</td> <td>5</td> <td>0</td> <td>2750</td> <td><i>Hai nghìn bảy trăm năm mươi</i></td> </tr> </tbody> </table>	Hàng				Viết số	Đọc số	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	2	0	0	0	2000	Hai nghìn	2	7	0	0	2700	<i>Hai nghìn bảy trăm</i>	2	7	5	0	2750	<i>Hai nghìn bảy trăm năm mươi</i>	<p>* Trực quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết số - giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở - HS ghi bảng – HS khác nhận xét, đọc lần lượt từng số - HS phân tích số - HS khác nhận xét, bổ sung - Cả lớp đọc số - GV nêu câu hỏi - HS trả lời - HS khác nhận xét
Hàng				Viết số	Đọc số																									
Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị																											
2	0	0	0	2000	Hai nghìn																									
2	7	0	0	2700	<i>Hai nghìn bảy trăm</i>																									
2	7	5	0	2750	<i>Hai nghìn bảy trăm năm mươi</i>																									

Thời gian	Nội dung dạy học						Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
21'	2	0	2	0	2020	<i>Hai nghìn không trăm hai mươi</i>	<ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, viết thêm số - HS đọc nối tiếp - HS nhận xét - GV nhận xét <p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu và mẫu - HS làm bài vào vở - 1 HS chữa miệng - HS khác nhận xét, - GV nhận xét, chấm điểm. - Cả lớp đọc số. <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS chữa miệng - HS nhận xét về quy luật dãy số - GV nhận xét, chấm điểm
	2	4	0	2	2402	<i>Hai nghìn bốn trăm linh hai</i>	
	2	0	0	5	2005	<i>Hai nghìn không trăm linh năm</i>	
	<p>- Trường hợp chữ số 0 ở hàng trăm đọc là : Không trăm Số 0 ở hàng chục thì cách đọc như cách đọc số có ba chữ số. Khi viết số, đọc số thì đều viết, đọc từ trái qua phải (từ hàng cao đến hàng thấp hơn) • Đọc số : 3074, 8250, 3310, 7200, 8210, 8310</p> <p>3. Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: Đọc các số : 7800; 3690; 6504; 4081; 5005 (theo mẫu) :</p> <p>Mẫu 7800 đọc là bảy nghìn tám trăm :</p> <ul style="list-style-type: none"> - 3690 đọc là ba nghìn sáu trăm chín mươi - 6504 đọc là sáu nghìn năm trăm linh bốn - 4081 đọc là bốn nghìn không trăm tám mươi một - 5005 đọc là năm nghìn không trăm linh năm <p>? HS phân tích số 3690 và 5005</p> <p>Bài 2: Số?</p> <p>a/ 5616 → 5617 → 5618 → 5619 →</p> <p>5620 → 5621</p> <p>b/ 8009 → 8010 → 8011 → 8012 →</p> <p>8013 → 8014</p> <p>c/ 6000 → 6001 → 6002 → 6003 →</p> <p>6004 → 6005</p> <p>=> ? Con có nhận xét gì về các dãy số trên? Mỗi số đứng cạnh nhau hơn kém nhau 1 đơn vị (các số tự nhiên liên tiếp tăng dần) ? HS đọc các dãy số trên?</p>						

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
1'	<p>Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm</p> <p>a) 3000 ; 4000 ; 5000 ; 6000 ; 7000 ; 8000</p> <p>b) 9000 ; 9100 ; 9200 ; 9300 ; 9400 ; 9500</p> <p>e) 4420 ; 4430 ; 4440 ; 4450 ; 4460 ; 4470 ;</p> <p>- Các số trong mỗi dãy có gì đặc biệt ?</p> <p>+ Dãy a gồm các số tròn nghìn liên tiếp</p> <p>+ Dãy b gồm các số tròn trăm liên tiếp</p> <p>+ Dãy c gồm các số tròn chục liên tiếp</p> <p>? Số tròn nghìn, tròn trăm, tròn chục là những số như thế nào?</p> <p>C. Củng cố – dặn dò</p> <p>? Thế nào là số tròn nghìn? Hãy lấy một vài ví dụ?</p> <p>VN: Ôn lại bài</p>	<p>- 1 HS đọc yêu cầu</p> <p>- HS làm bài vào SGK</p> <p>- 1 HS chữa miệng</p> <p>- HS nhận xét về quy luật dãy số</p> <p>- GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- GV nhận xét, dặn dò</p>

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / /1 – Ngày dạy : / /1/201

Môn : **Toán**

Tiết : 94 Tuần : 19

Lớp : 3

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (TIẾT 3)

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Nhận biết cấu tạo thập phân của số có bốn chữ số.
- Biết viết số có 4 chữ số thành các tổng : nghìn, trăm, chục, đơn vị và ngược lại.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu
- Bộ đồ dùng dạy học toán

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>- Ghi cách đọc các số: 4074, 4900, 3210, 1250, 7100</p> <p>Viết tiếp 5 số vào chỗ chấm: 3805; 3830; 3845; 3860; 3875; 3890</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <p>- GV nêu đề bài</p> <p>- HS làm vào vở</p> <p>- 1 HS đọc miệng và lên sắp xếp</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>- GV nhận xét, đánh giá</p>

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
<p>1'</p> <p>9'</p> <p>21'</p>	<p>B. Bài mới</p> <p><u>1. Giới thiệu bài</u></p> <p style="text-align: center;">Các số có bốn chữ số (tiết 3)</p> <p>2. Hướng dẫn HS cách viết số có bốn chữ số thành tổng của các nghìn, trăm, chục, đơn vị :</p> <p>Viết số thành tổng</p> <p>- Số 5347 gồm : mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị?</p> <p>Số 5247 gồm : Năm nghìn, hai trăm, bốn chục, bảy đơn vị.</p> <p>Viết: $5247 = 5000 + 200 + 40 + 7$</p> <p>$9683 = 9000 + 600 + 80 + 3$</p> <p>$3095 = 3000 + 0 + 90 + 5 = 3000 + 90 + 5$</p> <p>$7070 = 7000 + 0 + 70 + 0 = 7000 + 70$</p> <p>$8102 = 8000 + 100 + 0 + 2 = 8000 + 100 + 2$</p> <p>$6090 = 6000 + 0 + 90 + 0 = 6000 + 90$</p> <p>$4400 = 4000 + 400 + 0 + 0 = 4000 + 400$</p> <p>Chú ý : Nếu tổng có số hạng bằng 0 thì bỏ số hạng đó đi.</p> <p>3. Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: Viết các số (theo mẫu) :</p> <p>a) 9731 ; 1952; 6845 ; 5757 ; 9999</p> <p>Mẫu : $9731 = 9000 + 700 + 30 + 1$</p> <p>$1952 = 1000 + 900 + 50 + 2$</p> <p>$6845 = 6000 + 800 + 40 + 5$</p> <p>$5757 = 5000 + 700 + 50 + 7$</p> <p>$9999 = 9000 + 900 + 90 + 9$</p> <p>b) 6006 ; 2002 ; 4700 ; 8010 ; 7508</p> <p>Mẫu : $6000 = 6000 + 6$</p> <p>$2002 = 2000 + 2$ $8010 = 8000 + 10$</p> <p>$4700 = 4000 + 700$ $7508 = 7000 + 500 + 8$</p> <p>? Hãy phân tích số 1952?</p>	<p>* Trực tiếp</p> <p>- GV giới thiệu, ghi tên bài</p> <p>- HS ghi vở</p> <p>* Trực quan, nêu vấn đề</p> <p>- GV viết số, nêu câu hỏi</p> <p>- HS trả lời</p> <p>- HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- GV nhận xét</p> <p>- HS làm miệng đối với các số khác trong SGK</p> <p>- HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>- GV nhận xét</p> <p>* Luyện tập, thực hành</p> <p>- HS đọc yêu cầu và mẫu</p> <p>- HS làm bài vào vở</p> <p>- 2 HS lên bảng chữa bài</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>- GV nhận xét, chấm điểm</p>

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
1'	<p>? Lên bảng biểu diễn số 2002?</p> <p>Bài 2: Viết các tổng (theo mẫu) :</p> <p>a) <i>Mẫu</i> : $4000 + 500 + 60 + 7 = 4567$</p> <p>$3000 + 600 + 10 + 2 = 3612$ $8000 + 100 + 50 + 9 = 8159$ $7000 + 900 + 90 + 9 = 7999$ $5000 + 500 + 50 + 5 = 5555$</p> <p>b) <i>Mẫu</i> : $9000 + 10 + 5 = 9015$</p> <p>$4000 + 400 + 4 = 4404$ $6000 + 10 + 2 = 6012$ $2000 + 20 = 2020$ $5000 + 9 = 5009$</p> <p>? Tổng của $3000 + 600 + 10 + 2$; $2000 + 20$ bằng bao nhiêu?</p> <p>Bài 3: Viết số, biết số đó gồm :</p> <p>a) Tám nghìn, năm trăm, năm chục, năm đơn vị : 8555 b) Tám nghìn, năm trăm, năm chục : 8550 c) Tám nghìn, năm trăm : 8500</p> <p>Bài 4 : Viết các số có bốn chữ số, các chữ số của mỗi số đều giống nhau 2222 ; 3333 ; 4444 ; 5555 ; 6666 ; 7777 ; 8888 ; 9999</p> <p>C. Củng cố – dặn dò ? Phân tích số 7506; 9007? VN: Ôn lại bài</p>	<p>* 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS chữa miệng - HS nhận xét về quy luật dãy số - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>* 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS chữa miệng - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- HS đọc yêu cầu - HS làm vào vở - HS thi viết nhanh trên bảng - HS nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- GV nhận xét, dặn dò</p>

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / /1 – Ngày dạy : / /1/201

Môn : **Toán**

Tiết : 95 Tuần : 19

Lớp : 3

SỐ 10 000 - LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Nhận biết được số 10 000 (Mười nghìn hoặc một vạn)
- Củng cố về các số trong nghìn, tròn trăm, tròn chục, tròn đơn vị và thứ tự các số có 4 chữ số .

II. Đồ dùng dạy học:

- Phần màu
- Bộ đồ dùng dạy học toán

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>- Viết các chữ số sau thành tổng : $5460 = 5000 + 400 + 60$ $3004 = 3000 + 4$ $7403 = 7000 + 400 + 3$ $9090 = 9000 + 90$</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu đề bài - HS làm vào vở - 1 HS đọc miệng và lên sắp xếp - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá
1'	<p>B. Bài mới</p> <p><u>1. Giới thiệu bài</u></p> <p style="text-align: center;">Số 10 000 – Luyện tập</p>	<p>* Trực tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở
9'	<p><u>2. Giới thiệu số 10 000 :</u></p> <p>10 000 đọc là mười nghìn hoặc một vạn.</p> <p>- Số 10.000 là số có mấy chữ số? <i>Số 10.000 là số có 5 chữ số (gồm 1 chữ số 1 và 5 chữ số 0)</i></p>	<p>* Trực quan, nêu vấn đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết số, nêu câu hỏi - HS trả lời - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét - HS đọc SGK
18'	<p><u>3. Hướng dẫn làm bài tập</u></p> <p><u>Bài 1:</u> Viết các số tròn nghìn từ 1000 đến 10 000 : 1000, 2000, 3000, 4000, 5000, 6000, 7000, 8000, 9000, 10 000</p> <p>? Con có nhận xét gì về dãy số trên? (Các số tròn nghìn, mỗi số hơn kém nhau 1000) ? Số tròn nghìn là những số như thế nào? (Có hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị đều có chữ số 0)</p> <p><u>Bài 2:</u> Viết các số tròn trăm từ 9300 đến 9900 : 9300, 9400, 9500, 9600, 9700, 9800, 9900</p> <p>? Con có nhận xét gì về dãy số của bài tập 1 và dãy số của bài tập 2?</p>	<p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu và mẫu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng chữa bài - HS khác nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS chữa miệng - HS nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
	VN: Ôn lại bài	

hoc360.net

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / - Ngày dạy: / /201

Môn : Toán

Tiết : 96 Tuần : 20

Lớp : 3

ĐIỂM Ở GIỮA. TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG

I. Mục tiêu:


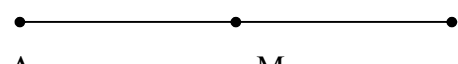
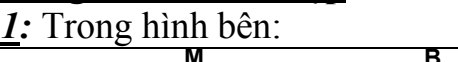
Giúp HS :

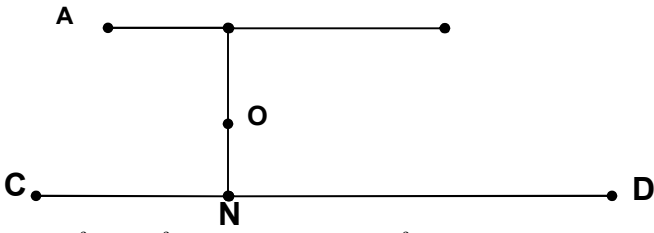
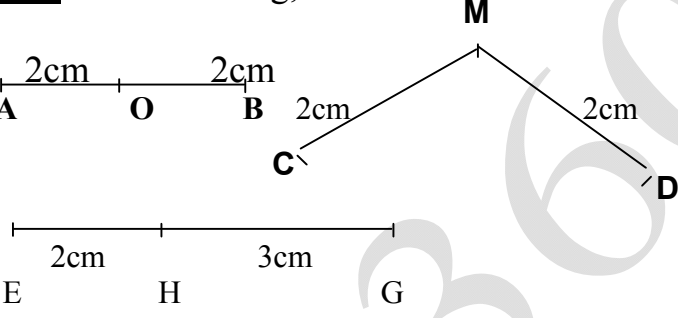
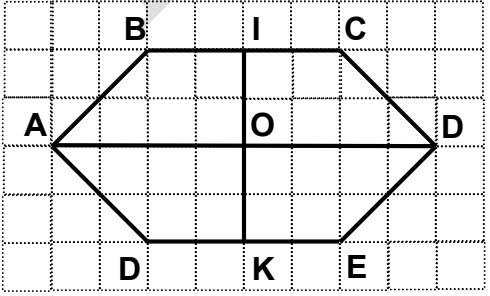
- Hiểu thế nào là điểm ở giữa hai điểm cho trước.
- Hiểu thế nào là trung điểm của một đoạn thẳng

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu
- Thước kẻ dài

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	A. Kiểm tra bài cũ - Ghi cách đọc các số: 10000; 3535; 2504; 7005 mười nghìn; ba nghìn năm trăm ba mươi lăm; hai nghìn năm trăm linh tư; bảy nghìn không trăm linh năm.	* Kiểm tra, đánh giá - GV nêu đề bài - HS làm vào nháp - 1 HS đọc miệng - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá
1'	B. Bài mới 1. Giới thiệu bài <i>Điểm ở giữa. Trung điểm của đoạn thẳng</i>	* Trực tiếp - GV giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở
7'	2. Giới thiệu điểm ở giữa  - Điểm A và điểm B nằm ở hai đầu đoạn thẳng. Điểm O nằm trên đoạn thẳng AB, giữa hai điểm A và B. A là điểm ở bên trái điểm O, B là điểm ở bên phải điểm O. 3. Giới thiệu trung điểm của đoạn thẳng.  - M là điểm ở giữa hai điểm AB. Và $AM = MB$ Vậy: M được gọi là trung điểm của AB	* Trực quan, nêu vấn đề - GV vẽ hình - HS nhận xét về vị trí các điểm trên đường thẳng so với nhau - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, giới thiệu
	4. Hướng dẫn làm bài tập <u>Bài 1:</u> Trong hình bên: 	- HS lên bảng vẽ hình - HS khác nhận xét - GV nhận xét - HS đọc kết luận trong SGK

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
22'	 <p>a) 3 điểm thẳng hàng là 3 điểm nào? (A, M, B; M, O, N; C, N, D)</p> <p>b) M là điểm ở giữa 2 điểm nào? (A, B) N là điểm ở giữa 2 điểm nào? (C, D) O là điểm ở giữa 2 điểm nào? (M, N)</p> <p>? Thế nào được gọi là trung điểm?</p> <p>Bài 2: Câu nào đúng, câu nào sai?</p>  <p>a) O là trung điểm của đoạn thẳng AB. (Đ)</p> <p>b) M là trung điểm của đoạn thẳng CD. (S)</p> <p>c) H là trung điểm của đoạn thẳng EG. (S)</p> <p>d) M là điểm ở giữa hai điểm C và D. (S)</p> <p>e) H là điểm ở giữa hai điểm E và G. (Đ)</p> <p>Bài 3: Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng BC, GE, AD, IK.</p> 	<p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu – GV vẽ hình lên bảng - HS làm bài vào vở - 2 HS chữa miệng - HS khác nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS chữa miệng, giải thích - HS nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng chữa bài - GV nhận xét, chấm điểm

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	<p>I là trung điểm của đoạn thẳng BC. K là trung điểm của đoạn thẳng GE. O là trung điểm của đoạn thẳng AD và IK.</p> <p>? Vì sao I lại là trung điểm của BC? Vì $BI = IC$ và B, I, C thẳng hàng</p> <p>C. Củng cố – dặn dò ? Thế nào gọi là trung điểm của đoạn thẳng? - VN: Vẽ hình chính xác</p>	- GV nhận xét, dặn dò

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / / – Ngày dạy: / /201

Môn : **Toán**

Tiết : 97 Tuần : 20

Lớp : 3

LUYỆN TẬP ĐIỂM Ở GIỮA VÀ TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Củng cố khái niệm trung điểm của đoạn thẳng
- Biết cách xác định trung điểm của đoạn thẳng cho trước.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu
- Bảng phụ, thước kẻ

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>Vẽ đoạn thẳng AB có trung điểm M Vẽ đoạn thẳng CD có trung điểm N</p> <p>- Câu hỏi : + Trung điểm có phải là điểm ở giữa đoạn thẳng</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <p>- GV nêu yêu cầu - HS thực hiện - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá</p>

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
<p>không?</p> <p>+ Điểm ở giữa có phải là trung điểm của đoạn thẳng không?</p> <p>1'</p> <p>B. Bài mới</p> <p>1. Giới thiệu bài</p> <p>Luyện tập điểm ở giữa và trung điểm của đoạn thẳng</p> <p>30'</p> <p>2. Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: Xác định trung điểm của đoạn thẳng (theo mẫu):</p> <p>a) Mẫu.</p> <div data-bbox="240 1255 984 1430" style="text-align: center;"> </div> <p>- Đo độ dài - Chia đôi độ dài - Đặt thước, đánh dấu điểm - Vẽ trung điểm</p> <p>b) Xác định trung điểm của đoạn thẳng CD:</p>	<p>Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học</p> <p><i>* Trực tiếp</i></p> <p>- GV giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở</p> <p><i>* Luyện tập, thực hành</i></p> <p>- 1 HS đọc đề bài và mẫu, lớp theo dõi.</p> <p>- HS nêu các bước làm.</p> <p>- HS làm bài và ghi vở</p> <p>- 1 HS lên bảng làm bài, cả lớp theo dõi, nhận xét.</p> <p>- GV chấm bài một số HS.</p>	

- Phân màu
- Bộ đồ dùng dạy học toán

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ => Giới thiệu bài</p> <p>Bài tập : Điền dấu >; <; =</p> <p>234 > 90</p> <p>456 > 399</p> <p>657 < 675</p> <p>349 = 349</p> <p>=> Muốn so sánh các số ta làm thế nào ? (... <i>đếm số các chữ số, số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn; nếu số các chữ số bằng nhau thì so sánh các chữ số trong cùng một hàng, bắt đầu từ hàng cao nhất,...</i>)</p> <p>=> So sánh các số trong phạm vi 10 000</p> <p>B. Bài mới</p> <p>1. Giới thiệu bài:</p> <p><i>So sánh các số trong phạm vi 10 000</i></p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu đề bài - HS làm vào vở - 1 HS lên bảng làm - HS khác nhận xét, nêu quy tắc so sánh - GV nhận xét, đánh giá, giới thiệu, ghi tên bài
10'	<p><u>1. Hướng dẫn so sánh các số trong phạm vi 10000:</u></p> <p>• So sánh hai số có số chữ số khác nhau.</p> <p>Ví dụ 1: So sánh hai số: 999 và 1000.</p> <p>Kết luận: $999 < 1000$</p> <ul style="list-style-type: none"> - 999 thêm 1 thì được 1000 - 999 đứng trước 1000 trên tia số - 999 có ít chữ số hơn 1000 ; ... <p>=> Trong hai số có số chữ số khác nhau, số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn, số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn.</p> <p>• So sánh hai số có số chữ số bằng nhau:</p> <p>VD : So sánh hai số: 9000 và 8999.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét: hai số đều có bốn chữ số. Hàng nghìn: $9 > 8$, nên $9000 > 8999$ <p>Ví dụ 2: So sánh hai số 6579 và 6580</p> <p>Nhận xét: Hai số đều có bốn chữ số.</p> <p>Hàng nghìn: $6 = 6$.</p> <p>Hàng trăm : $5 = 5$</p> <p>Hàng chục: $7 < 8$</p>	<p>* Gv giới thiệu, ghi tên bài lên bảng.</p> <p>* Trực quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết số - HS so sánh, nhận xét - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét - HS đọc phần kết luận trong SGK

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học																						
20'	<p>Vậy: $6579 < 6580$</p> <p>3. Hướng dẫn làm bài tập</p> <p><u>Bài 1</u> $>, <, =:$</p> <table border="0"> <tr> <td>a) $1942 > 998$</td> <td>b) $9650 < 9651$</td> </tr> <tr> <td>$1999 < 2000$</td> <td>$9156 > 6951$</td> </tr> <tr> <td>$6742 > 6722$</td> <td>$1965 > 1956$</td> </tr> <tr> <td>$900 + 9 < 9009$</td> <td>$6591 = 6591$</td> </tr> <tr> <td>909</td> <td></td> </tr> </table> <p>? Vì sao $1942 > 998$; $9650 < 9651$?</p> <p><u>Bài 2:</u> $>, <, =?$</p> <table border="0"> <tr> <td>a) $1\text{km} > 985\text{m}$</td> <td>b) $60\text{ phút} = 1\text{ giờ}$</td> </tr> <tr> <td>$1000\text{m}$</td> <td></td> </tr> <tr> <td>$600\text{cm} = 6\text{m}$</td> <td>$50\text{ phút} < 1\text{ giờ}$</td> </tr> <tr> <td></td> <td>60 phút</td> </tr> <tr> <td>$797\text{mm} < 1\text{m}$</td> <td>$70\text{ phút} > 1\text{ giờ}$</td> </tr> <tr> <td>$1000\text{mm}$</td> <td>$60\text{ phút}$</td> </tr> </table> <p>? Khi so sánh 2 số có đơn vị đo con cần chú ý điều gì? (đưa về cùng đơn vị đo) ? Vì sao $797\text{mm} < 1\text{m}$ và $70\text{ phút} > 1\text{ giờ}$?</p> <p><u>Bài 3:</u></p> <p>a) Tìm số lớn nhất trong các số: $4375, 4735, 4537, 4753$</p> <p>b) Tìm số bé nhất trong các số: $6091, 6190, 6901, 6019$</p> <p>? Vì sao con biết số 4753 là số lớn nhất và 6019 là số bé nhất trong các dãy số trên?</p>	a) $1942 > 998$	b) $9650 < 9651$	$1999 < 2000$	$9156 > 6951$	$6742 > 6722$	$1965 > 1956$	$900 + 9 < 9009$	$6591 = 6591$	909		a) $1\text{km} > 985\text{m}$	b) $60\text{ phút} = 1\text{ giờ}$	1000m		$600\text{cm} = 6\text{m}$	$50\text{ phút} < 1\text{ giờ}$		60 phút	$797\text{mm} < 1\text{m}$	$70\text{ phút} > 1\text{ giờ}$	1000mm	60 phút	<p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét, - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS chữa miệng - HS nhận xét về quy luật dãy số - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào SGK - 1 HS chữa miệng - HS nhận xét về quy luật dãy số - GV nhận xét, chấm điểm
a) $1942 > 998$	b) $9650 < 9651$																							
$1999 < 2000$	$9156 > 6951$																							
$6742 > 6722$	$1965 > 1956$																							
$900 + 9 < 9009$	$6591 = 6591$																							
909																								
a) $1\text{km} > 985\text{m}$	b) $60\text{ phút} = 1\text{ giờ}$																							
1000m																								
$600\text{cm} = 6\text{m}$	$50\text{ phút} < 1\text{ giờ}$																							
	60 phút																							
$797\text{mm} < 1\text{m}$	$70\text{ phút} > 1\text{ giờ}$																							
1000mm	60 phút																							
2'	<p>C. Củng cố – dặn dò</p> <p>? Hãy so sánh số 7564 và 7548?</p> <p>- Nắm quy tắc so sánh</p>	<p>- GV nhận xét, dặn dò</p>																						

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

hoc360.net

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	<p>- Yêu cầu : Giải thích cách tìm trung điểm . (... trung điểm là điểm ở chính giữa đoạn thẳng, chia đoạn thẳng thành 2 phần bằng nhau; đoạn thẳng AB dài 600; vậy trung điểm ứng với số : $600 : 2 = 300$; ...)</p> <p>C. Cũng cố – dặn dò ? Khi so sánh 2 số mà có tên đơn vị (đơn vị đo độ dài, đơn vị đo khối lượng, thời gian...) con cần chú ý điều gì? - Chú ý về thứ tự các hàng khi viết và đọc số</p>	- GV nhận xét, dặn dò

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / / – Ngày dạy : / /201

Môn : **Toán**

Tiết : 100 Tuần : 20

Lớp : 3

PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

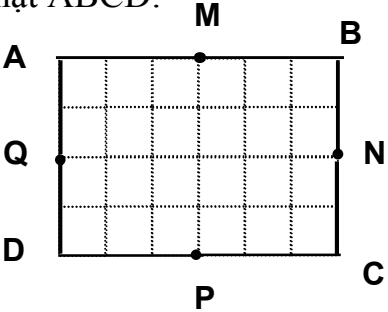
- Giúp HS biết thực hiện phép cộng các số trong phạm vi 10 000 (bao gồm đặt tính rồi tính đúng)
- Cũng cố về ý nghĩa phép cộng qua giải bài toán có lời văn bằng phép cộng.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ - Đọc các số sau và xếp theo thứ tự từ lớn đến bé. 4363; 7861; 2496; 5758 => Bốn nghìn ba trăm sáu mươi ba; bảy nghìn tám trăm sáu mươi một; hai nghìn bốn trăm chín mươi sáu; năm nghìn bảy trăm năm mươi tám. => 7861; 5758; 4363; 2496</p> <p>B. Bài mới 1. Giới thiệu bài:</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá - GV nêu đề bài - HS làm vào vở - 1 HS đọc miệng và lên sắp xếp - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá</p> <p>* Trực quan</p>

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	<p>Bài 3: Đội I trồng được 3680 cây, đội II trồng được 4220 cây. Hỏi cả hai đội trồng được bao nhiêu cây?</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p style="text-align: center;">Cả hai đội trồng được số cây là:</p> $3680 + 4220 = 7900 \text{ (cây)}$ <p style="text-align: center;">Đáp số: 7900 cây.</p> <p>? Muốn tìm số cây của cả hai đội ta làm thế nào ?</p> <p>Bài 4 : Nêu tên trung điểm mỗi cạnh của hình chữ nhật ABCD:</p> <div style="text-align: center;">  </div> <ul style="list-style-type: none"> - M là trung điểm của đoạn thẳng AB - N là trung điểm của đoạn thẳng BC - P là trung điểm của đoạn thẳng DC - Q là trung điểm của đoạn thẳng AD <p>C. Củng cố – dặn dò</p> <p>? Khi cộng các số có 4 chữ số cần chú ý điều gì về cách đặt tính và thực hiện phép tính?</p> <p>VN: Ôn lại cách cộng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng chữa bài - HS nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS chỉ bảng chữa miệng - HS nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm <p>- GV nhận xét, dặn dò</p>

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / 2– Ngày dạy : / 2 /201

Môn : **Toán**

Tiết : 101 Tuần : 21

Lớp : 3

LUYỆN TẬP PHÉP CỘNG CÁC SỐ

TRONG PHẠM VI 10 000

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Biết cộng nhẩm các số tròn nghìn, tròn trăm có đến bốn chữ số.
- Củng cố về phép cộng các số có đến bốn chữ số, củng cố về giải bài toán có lời văn bằng hai phép tính.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu

- Bảng phụ

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học							
5'	<p>A. Kiểm tra bài cũ Bài toán : Một cửa hàng buổi sáng bán được 3034kg gạo, buổi chiều bán được nhiều hơn buổi sáng 147kg gạo. Hỏi cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu kilôgam gạo ?</p> <p style="text-align: center;"><i>Bài giải</i></p> <p>Số kilôgam gạo của hàng bán được trong buổi chiều là :</p> $3034 + 147 = 3181 \text{ (kg)}$ <p>Số kilôgam gạo của hàng bán được tất cả là :</p> $3034 + 3181 = 6215 \text{ (kg)}$ <p>Đáp số : 6215 kg gạo</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu đề bài - HS làm vào vở nháp - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá 							
1'	<p>B. Bài mới</p> <p>1. Giới thiệu bài</p> <p>Luyện tập phép cộng các số trong phạm vi 10 000</p> <p>2. Hướng dẫn làm bài tập</p>	<p>* Trực tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu, ghi tên bài - HS ghi vở 							
27'	<p>Bài 1: Tính nhẩm:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 5px;">$4000 + 3000 = ?$</td> <td style="padding: 5px;">$5000 + 1000 = \mathbf{6000}$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Nhẩm : $4 \text{ nghìn} + 3 \text{ nghìn} = 7 \text{ nghìn}$</td> <td style="padding: 5px;">$6000 + 2000 = \mathbf{8000}$ $4000 + 5000 = \mathbf{9000}$ $8000 + 2000 = \mathbf{10000}$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Vậy : $4000 + 3000 = 7000$</td> <td></td> </tr> </table> <p>? Nêu cách tính nhẩm của phép tính $6000 + 2000$?</p> <p>Bài 2: Tính nhẩm (theo mẫu)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 5px;">$6000 + 500 = 6500$</td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">$2000 + 400 = \mathbf{2400}$ $9000 + 900 = \mathbf{9900}$ $300 + 4000 = \mathbf{4300}$ $600 + 5000 = \mathbf{5600}$ $7000 + 800 = \mathbf{7800}$</p> <p>? Nêu cách tính nhẩm của phép tính $9000 + 900$ và $7000 + 800$?</p> <p>Bài 3: Đặt tính rồi tính:</p>	$4000 + 3000 = ?$	$5000 + 1000 = \mathbf{6000}$	Nhẩm : $4 \text{ nghìn} + 3 \text{ nghìn} = 7 \text{ nghìn}$	$6000 + 2000 = \mathbf{8000}$ $4000 + 5000 = \mathbf{9000}$ $8000 + 2000 = \mathbf{10000}$	Vậy : $4000 + 3000 = 7000$		$6000 + 500 = 6500$	<p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc đề bài và mẫu, lớp theo dõi. - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc đề bài và mẫu, lớp theo dõi. - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc đề bài - HS làm bài vào vở
$4000 + 3000 = ?$	$5000 + 1000 = \mathbf{6000}$								
Nhẩm : $4 \text{ nghìn} + 3 \text{ nghìn} = 7 \text{ nghìn}$	$6000 + 2000 = \mathbf{8000}$ $4000 + 5000 = \mathbf{9000}$ $8000 + 2000 = \mathbf{10000}$								
Vậy : $4000 + 3000 = 7000$									
$6000 + 500 = 6500$									

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / 2 – Ngày dạy: / 2 / 201

Môn : Toán

Tiết : 102 Tuần : 21

Lớp : 3

PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

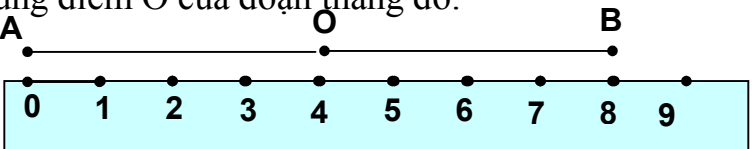
- Biết thực hiện phép trừ các số trong phạm vi 10 000 (bao gồm đặt tính rồi tính đúng).
- Củng cố và ý nghĩa phép trừ qua giải toán có lời văn bằng phép trừ.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>- Đặt tính rồi tính :</p> $\begin{array}{r} 263 \\ - 119 \\ \hline 144 \end{array} \quad \begin{array}{r} 674 \\ - 266 \\ \hline 308 \end{array} \quad \begin{array}{r} 542 \\ - 478 \\ \hline 64 \end{array}$ <p>? Khi thực hiện trừ có nhớ cần chú ý điều gì?</p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu đề bài - HS làm vào bảng con - GV chọn 3 bảng - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá
7'	<p>B. Bài mới</p> <p>1. Giới thiệu bài</p> <p style="text-align: center;"><i>Phép trừ các số trong phạm vi 10 000</i></p> <p>2. Hướng dẫn thực hiện phép trừ</p> <p>Đặt tính và tính 8652 - 3917:</p> $\begin{array}{r} 8652 \\ - 3917 \\ \hline 4735 \end{array}$ <p>* 2 không trừ được 7, lấy 12 trừ 7 được 5, viết 5 nhớ 1.</p> <p>* 1 thêm 1 bằng 2; 5 trừ 2 bằng 3, viết 3.</p> <p>* 6 không trừ được 9, lấy 16 trừ 9 bằng 7, viết 7 nhớ 1.</p> <p>* 3 thêm 1 bằng 4, 8 trừ 4 bằng 4, viết 4.</p> <p>8652 – 3917 = 4735</p> <p>Quy tắc: Muốn trừ số bốn chữ số cho số có đến bốn chữ số, ta viết số bị trừ rồi viết số trừ sao cho các số ở cùng một hàng đều thẳng cột với nhau, chữ số hàng đơn vị thẳng cột với chữ số hàng đơn vị, chữ số hàng chục thẳng cột với chữ số hàng chục... rồi viết dấu trừ,</p>	<p>* Thực quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV viết phép tính - giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở - HS làm ra bảng con - GV giới 1 số bảng - HS khác nhận xét, nêu quy tắc thực hiện - HS khác nhận xét, nêu lại - GV nhận xét

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	<p>Bài 4 : Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 8cm rồi xác định trung điểm O của đoạn thẳng đó.</p>  <p>? Nêu cách xác định trung điểm của đoạn thẳng AB?</p> <p>C. Củng cố – dặn dò</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi trừ có nhớ cần chú ý điều gì? - VN: Ôn lại cách trừ 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng vẽ - HS khác nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm <ul style="list-style-type: none"> - GV nhận xét, dặn dò

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / 2- Ngày dạy : / 2 /201

Môn : **Toán**

Tiết : 103 Tuần : 21

Lớp : 3

LUYỆN TẬP PHÉP TRỪ CÁC SỐ

TRONG PHẠM VI 10 000

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Biết tự nhẩm các số tròn nghìn, tròn trăm có bốn chữ số.
- Củng cố về thực hiện phép trừ các số có đến bốn chữ số và giải bài toán bằng 2 phép tính.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu
- Bảng phụ

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học				
5'	<p>A. Kiểm tra bài cũ</p> <p>Bài toán : Một cửa hàng buổi sáng bán được 3034kg gạo, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 147kg gạo. Hỏi cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu kilôgam gạo ?</p> <p style="text-align: center;"><i>Bài giải</i></p> <p style="text-align: center;"><i>Số kilôgam gạo của hàng bán được trong buổi chiều là :</i></p> <p style="text-align: center;">$3034 - 147 = 2887 \text{ (kg)}$</p> <p style="text-align: center;"><i>Số kilôgam gạo của hàng bán được tất cả là :</i></p> <p style="text-align: center;">$3034 + 2887 = 5921 \text{ (kg)}$</p> <p style="text-align: center;"><i>Đáp số : 5921 kg gạo</i></p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu đề bài - HS làm vào vở nháp - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá 				
1'	<p>B. Bài mới</p> <p><u>1. Giới thiệu bài</u></p> <p>Luyện tập phép trừ các số trong phạm vi 10 000</p>	<p>* Trực tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu, ghi tên bài - HS ghi vở 				
27'	<p><u>2. Hướng dẫn làm bài tập</u></p> <p><u>Bài 1:</u> Tính nhẩm:</p> <table border="1" style="width: 100%; margin-top: 10px;"> <tr> <td style="padding: 5px;">$8000 - 5000 = ?$</td> <td style="padding: 5px;">$7000 - 2000 = 5000$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">Nhẩm :</td> <td style="padding: 5px;">$9000 - 1000 = 8000$</td> </tr> </table>	$8000 - 5000 = ?$	$7000 - 2000 = 5000$	Nhẩm :	$9000 - 1000 = 8000$	<p>* Luyện tập, thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc đề bài và mẫu, lớp theo dõi. - HS làm bài vào vở
$8000 - 5000 = ?$	$7000 - 2000 = 5000$					
Nhẩm :	$9000 - 1000 = 8000$					

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học												
	$8 \text{ nghìn} - 5 \text{ nghìn} = 3 \text{ nghìn}$ $6000 - 4000 = 2000$ $10000 - 8000 = 2000$ Vậy : $8000 - 5000 = 3000$	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm 												
	? Nêu cách tính nhẩm của phép tính: $9000 - 1000$?													
	<p>Bài 2: Tính nhẩm (theo mẫu)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 5px;">$5700 - 200 =$</td> <td style="padding: 5px;">$8400 - 3000 = 5400$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">5500</td> <td style="padding: 5px;">$6200 - 4000 = 2200$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">$3600 - 600 = 3000$</td> <td style="padding: 5px;">$4100 - 1000 = 3100$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">$7800 - 500 = 7300$</td> <td style="padding: 5px;">$5800 - 5000 = 800$</td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px;">$9500 - 100 = 9400$</td> <td></td> </tr> </table>	$5700 - 200 =$	$8400 - 3000 = 5400$	5500	$6200 - 4000 = 2200$	$3600 - 600 = 3000$	$4100 - 1000 = 3100$	$7800 - 500 = 7300$	$5800 - 5000 = 800$	$9500 - 100 = 9400$		<ul style="list-style-type: none"> * 1 HS đọc đề bài và mẫu, lớp theo dõi. - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm 		
$5700 - 200 =$	$8400 - 3000 = 5400$													
5500	$6200 - 4000 = 2200$													
$3600 - 600 = 3000$	$4100 - 1000 = 3100$													
$7800 - 500 = 7300$	$5800 - 5000 = 800$													
$9500 - 100 = 9400$														
	? Nêu cách tính nhẩm của phép tính: $7800 - 500$ và $5800 - 5000$													
	<p>Bài 3: Đặt tính rồi tính:</p> <p>a) $7284 - 3528$ $9061 - 4503$</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: right; padding-right: 20px;">7284</td> <td style="text-align: right;">9061</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right; padding-right: 20px;">$- 3528$</td> <td style="text-align: right;">$- 4503$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right; padding-right: 20px;">$\hline 3756$</td> <td style="text-align: right;">$\hline 4558$</td> </tr> </table> <p>b) $6473 - 5645$ $4492 - 833$</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: right; padding-right: 20px;">6473</td> <td style="text-align: right;">4492</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right; padding-right: 20px;">$- 5645$</td> <td style="text-align: right;">$- 833$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: right; padding-right: 20px;">$\hline 828$</td> <td style="text-align: right;">$\hline 3659$</td> </tr> </table>	7284	9061	$- 3528$	$- 4503$	$\hline 3756$	$\hline 4558$	6473	4492	$- 5645$	$- 833$	$\hline 828$	$\hline 3659$	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc đề bài - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài, nêu cách thực hiện - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm
7284	9061													
$- 3528$	$- 4503$													
$\hline 3756$	$\hline 4558$													
6473	4492													
$- 5645$	$- 833$													
$\hline 828$	$\hline 3659$													
	? Với phép tính $4492 - 833$ khi đặt tính cần chú ý điều gì? ? Khi thực hiện trừ có nhớ cần chú ý điều gì? ? Nêu cách thực hiện phép tính $9061 - 4503$ và $4492 - 833$?													
	<p>Bài 4: Giải toán</p> <p>Một kho có 4720kg muối, lần đầu chuyển đi 2000kg muối, lần sau chuyển đi 1700kg muối. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu kg muối? (Giải bằng 2 cách)</p> <p style="text-align: center;"><i>Giải</i></p> <p><i>Cách 1:</i></p> <p style="text-align: center;">Số muối cả 2 lần chuyển được là: $2000 + 1700 = 3700 \text{ (kg)}$ Số muối còn lại trong kho là:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc đề bài - HS làm bài vào vở - 2 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm 												

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	$4720 - 3700 = 1020 \text{ (kg)}$ Đáp số: 1020kg. Cách 2: Số muối còn lại sau khi chuyển lần 1 là: $4720 - 2000 = 2720 \text{ (kg)}$ Trong kho còn lại số kg muối là: $2720 - 1700 = 1020 \text{ (kg)}$ Đáp số: 1020kg muối ? Làm thế nào để tìm được số muối trong kho còn lại? C. Củng cố – dặn dò ? Khi thực hiện trừ có nhớ cần chú ý điều gì? VN: Ôn trừ có nhớ với bốn chữ số?	- GV nhận xét, dặn dò

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / 2- Ngày dạy : / 2 /201

Môn : Toán

Tiết : 104 Tuần : 21

Lớp : 3

LUYỆN TẬP CHUNG

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Củng cố về cộng trừ (nhầm và viết các số trong phạm vi 10 000).
- Củng cố về giải bài toán bằng hai phép tính và tìm thành phần chưa biết của phép cộng, phép trừ.

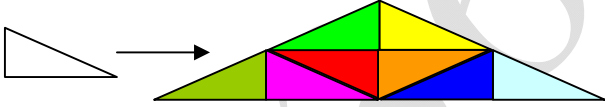
II. Đồ dùng dạy học:

- Phần màu
- Bảng phụ, thước kẻ

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
5'	A. Kiểm tra bài cũ Đặt tính rồi tính: $\begin{array}{r} + 4756 \\ + 2834 \\ \hline 7590 \end{array} \quad \begin{array}{r} + 6927 \\ + 835 \\ \hline 7762 \end{array} \quad \begin{array}{r} - 9090 \\ - 8989 \\ \hline 101 \end{array}$? Khi thực hiện cộng, trừ có nhớ cần chú ý điều gì?	* Kiểm tra, đánh giá - GV nêu đề bài - HS làm vào vở nháp - 3 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá
1'	B. Bài mới <u>1. Giới thiệu bài</u> Luyện tập chung	* Trực tiếp - GV giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở * Luyện tập, thực hành

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
28'	<p>2. Hướng dẫn làm bài tập</p> <p>Bài 1: Tính nhẩm:</p> <p>a) $5200 + 400 = 5600$ $6300 + 500 = 6800$ $5600 - 400 = 5200$ $6800 - 500 = 6300$ $8600 + 200 = 8800$ $8800 - 200 = 8600$</p> <p>b) $4000 + 3000 = 7000$ $6000 + 1000 = 10000$ $7000 - 4000 = 3000$ $10000 - 6000 = 4000$ $7000 - 3000 = 4000$ $10000 - 4000 = 6000$ $9000 + 1000 = 10000$ $10000 - 9000 = 1000$ $10000 - 1000 = 9000$</p> <p>? Nêu cách tính nhẩm của phép tính: $5200 + 400$; $8800 - 200$? Nêu cách tính nhẩm của phép tính: $10\ 000 - 6000$ và $4000 + 3000$?</p> <p>Bài 2: Đặt tính rồi tính:</p> <p>a) $6924 + 1536$ $5718 + 636$</p> $\begin{array}{r} 6924 \\ + 1536 \\ \hline 8460 \end{array}$ $\begin{array}{r} 5718 \\ + 636 \\ \hline 6354 \end{array}$ <p>b) $8493 - 3667$ $4380 - 729$</p> $\begin{array}{r} 8493 \\ - 3667 \\ \hline 4826 \end{array}$ $\begin{array}{r} 4380 \\ - 729 \\ \hline 3651 \end{array}$ <p>? Khi thực hiện cộng, trừ có nhớ cần chú ý điều gì? ? Nêu cách thực hiện phép tính $5718 + 636$ và $8493 - 3667$?</p> <p>Bài 3: Một đội trồng cây đã trồng được 948 cây, sau đó trồng thêm được bằng $\frac{1}{3}$ số cây đã trồng. Hỏi đội đó đã trồng được tất cả bao nhiêu cây? Giải Số cây trồng thêm là: $948 : 3 = 316$ (cây) Số cây đã trồng được tất cả là: $948 + 316 = 1264$ (cây) Đáp số: 1364 cây.</p>	<p>- 1 HS đọc đề bài và mẫu, lớp theo dõi. - HS làm bài vào vở - 3 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- 1 HS đọc đề bài và mẫu, lớp theo dõi. - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- 1 HS đọc đề bài - HS làm bài vào vở - 1 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm</p>

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	<p>? Muốn tìm số cây đội đó trồng tất cả làm thế nào?</p> <p>Bài 4: Tìm x:</p> <p>a) $x + 1909 = 2050$ b) $x - 586 = 3705$ $x = 2050 - 1909$ $x = 3705 + 586$ $x = 141$ $x = 9591$ TL: $141 + 1909 = 2050$ TL: $9591 - 586 = 3705$</p> <p>c) $8462 - x = 762$ $x = 8462 - 762$ $x = 7700$ TL: $8462 - 7700 = 762$</p> <p>? Muốn tìm số hạng chưa biết làm thế nào? Nêu cách tìm x của phép tính $x + 1909 = 2050$? ? Muốn tìm số bị trừ chưa biết làm thế nào? Nêu cách tìm x của phép tính $x - 586 = 3705$? ? Muốn tìm số trừ chưa biết làm thế nào? Nêu cách tìm x của phép $8462 - x = 762$?</p> <p>Bài 5: Ghép hình Cho 8 hình tam giác, mỗi hình như hình bên. Hãy xếp thành hình tam giác to dưới đây:</p>  <p>C. Cũng cố – dặn dò</p> <p>? Khi cộng, trừ có nhớ với bốn chữ số cần chú ý điều gì? VN: Ôn lại cách cộng, trừ có nhớ</p>	<p>- 1 HS đọc đề bài - HS làm bài vào vở - 3 HS lên bảng làm bài - HS khác nhận xét. - GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- GV nhận xét, dặn dò</p>

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / 2- Ngày dạy : / 2 /201

Môn : Toán

Tiết : 105 Tuần : 21

Lớp : 3

THÁNG - NĂM (Tiết 1)

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- Làm quen với các đơn vị đo thời gian: tháng, năm. Biết được một năm có 12 tháng.
- Biết gọi tên các tháng trong một năm.
- Biết số ngày trong từng tháng.
- Biết xem lịch (tờ lịch tháng, năm).

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu, lịch 2006

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. ổn định tổ chức - Kiểm tra sự chuẩn bị đồ dùng của HS</p> <p>B. Bài mới 1. Giới thiệu bài ; <i>Tháng - Năm (tiết 1)</i></p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá - Tổ trưởng báo cáo việc chuẩn bị đồ dùng - GV nhận xét, đánh giá</p> <p>* Trực tiếp - GV giới thiệu, ghi tên bài - HS ghi vở</p>
7'	<p>- Tháng 3: 31 ngày - Tháng 4: 30 ngày</p> <p>2. Giới thiệu các tháng trong năm và số ngày trong tháng:</p> <p>a) Các tháng trong năm: GV treo lịch và hỏi: Một năm có bao nhiêu tháng, đó là những tháng nào? (12 tháng: Tháng Một, tháng hai, tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm, tháng Sáu, tháng Bảy, tháng Tám, tháng Chín, tháng Mười, tháng Mười Một, tháng Mười Hai.)</p> <p>b) Giới thiệu số ngày trong từng tháng: Quan sát tờ lịch và trả lời: Số ngày ở mỗi tháng là bao nhiêu? (- Tháng 1 có bao nhiêu ngày? (31 ngày). - Tháng 2 có bao nhiêu ngày? (28 ngày. Với những năm nhuận: Bốn năm có một lần thì tháng 2 năm đó là 29 ngày)</p>	<p>- GV treo lịch, nêu câu hỏi - HS trả lời - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, giới thiệu cách tính số ngày trong các tháng trên bàn tay - HS quan sát, nhắm theo</p>

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học																																											
23'	<p>- Tháng 5: 31 ngày - Tháng 6: 30 ngày</p> <p>- Tháng 7: 31 ngày - Tháng 8: 30 ngày</p> <p>- Tháng 9: 30 ngày - Tháng 10: 31 ngày</p> <p>- Tháng 11: 30 ngày - Tháng 12: 31 ngày</p> <p>3. Hướng dẫn làm bài tập</p> <p><u>Bài 1:</u> Trả lời các câu hỏi sau:</p> <p>Tháng này là tháng mấy? Tháng sau là tháng mấy?</p> <p>Tháng 1 có bao nhiêu ngày? (31 ngày)</p> <p>Tháng 3 có bao nhiêu ngày? (31 ngày)</p> <p>Tháng 6 có bao nhiêu ngày? (30 ngày)</p> <p>Tháng 7 có bao nhiêu ngày? (31 ngày)</p> <p>Tháng 10 có bao nhiêu ngày? (31 ngày)</p> <p>Tháng 11 có bao nhiêu ngày? (30 ngày)</p> <p><u>Bài 2:</u> Xem tờ lịch tháng 8 và trả lời các câu hỏi sau:</p> <table border="1" data-bbox="228 1220 1016 1535"> <tbody> <tr> <td rowspan="7" style="text-align: center; vertical-align: middle;">8</td> <td>Thứ hai</td> <td>1</td> <td>8</td> <td>15</td> <td>22</td> <td>29</td> </tr> <tr> <td>Thứ ba</td> <td>2</td> <td>9</td> <td>16</td> <td>23</td> <td>30</td> </tr> <tr> <td>Thứ tư</td> <td>3</td> <td>10</td> <td>17</td> <td>24</td> <td>31</td> </tr> <tr> <td>Thứ năm</td> <td>4</td> <td>11</td> <td>18</td> <td>25</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Thứ sáu</td> <td>5</td> <td>12</td> <td>19</td> <td>26</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Thứ bảy</td> <td>6</td> <td>13</td> <td>20</td> <td>27</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chủ nhật</td> <td>7</td> <td>14</td> <td>21</td> <td>28</td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>- Ngày 19 tháng 8 là thứ mấy? (thứ sáu)</p> <p>- Ngày cuối cùng của tháng 8 là thứ mấy? (thứ tư)</p> <p>- Tháng 8 có mấy ngày Chủ nhật? (có 4 Chủ nhật)</p> <p>- Chủ nhật cuối cùng của tháng 8 là ngày nào?(ngày 28)</p>	8	Thứ hai	1	8	15	22	29	Thứ ba	2	9	16	23	30	Thứ tư	3	10	17	24	31	Thứ năm	4	11	18	25		Thứ sáu	5	12	19	26		Thứ bảy	6	13	20	27		Chủ nhật	7	14	21	28		<p>* Luyện tập, thực hành</p> <p>- HS đọc yêu cầu</p> <p>- HS làm bài vào vở</p> <p>- 2 HS chữa miệng</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>- GV nhận xét, chấm điểm</p> <p>- 1 HS đọc yêu cầu</p> <p>- HS trao đổi theo cặp, làm bài vào vở</p> <p>- 1 HS nêu câu hỏi, HS khác trả lời</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>- GV nhận xét, chấm điểm</p>
8	Thứ hai		1	8	15	22	29																																						
	Thứ ba		2	9	16	23	30																																						
	Thứ tư		3	10	17	24	31																																						
	Thứ năm		4	11	18	25																																							
	Thứ sáu		5	12	19	26																																							
	Thứ bảy		6	13	20	27																																							
	Chủ nhật	7	14	21	28																																								
2'	<p>C. Củng cố – dặn dò</p> <p>- Hỏi đáp về tháng năm</p>	<p>- HS thực hành trên bàn tay, hỏi đáp về tháng – năm</p>																																											

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
	- Dẫn dò : + Vận dụng để biết về thời gian + Tìm hiểu về các ngày lễ lớn trong năm	theo nhóm đôi - GV nhận xét, dẫn dò

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / / – Ngày dạy : / 2 /201

Môn : **Toán**

Tiết : 106 Tuần : 22

Lớp : 3

THÁNG - NĂM (Tiết 2)

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

- củng cố về tên gọi các tháng trong năm, số ngày trong từng tháng.
- củng cố về kỹ năng xem lịch (tờ lịch tháng, lịch năm)

II. Đồ dùng dạy học:

- Phân màu, lịch tháng 1, 2, 3 năm 2004
- Lịch 2006

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	A. Kiểm tra bài cũ - Kể tên các tháng trong một năm. - Kể tên các tháng có 30 ngày, 31 ngày, 28 hoặc 29 ngày.	* Kiểm tra, đánh giá - GV nêu yêu cầu - HS thực hiện - HS khác nhận xét, bổ sung
1'	B. Bài mới 1. Giới thiệu bài : <i>Tháng – Năm (tiết 2)</i>	- GV nhận xét, đánh giá * Trực tiếp - GV giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở
30'		* Luyện tập, thực hành - HS đọc yêu cầu - GV treo lịch – HS quan sát - HS làm bài vào vở - 1 HS đọc câu hỏi – 1 HS trả lời - HS khác nhận xét - GV nhận xét, chấm

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài 1: Đây là tờ lịch tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2004:

1	Thứ hai		5	12	19	26
	Thứ ba		6	13	20	27
	Thứ tư		7	14	21	28
	Thứ năm	1	8	15	22	29
	Thứ sáu	2	9	16	23	30
	Thứ bảy	3	10	17	24	31
	Chủ nhật	4	11	18	25	

2	Thứ hai		2	9	16	23
	Thứ ba		3	10	17	24
	Thứ tư		4	11	18	25
	Thứ năm		5	12	19	26
	Thứ sáu		6	13	20	27
	Thứ bảy		7	14	21	28
	Chủ nhật	1	8	15	22	29

1	Thứ hai		5	12	19	26
	Thứ ba		6	13	20	27
	Thứ tư		7	14	21	28
	Thứ năm	1	8	15	22	29
	Thứ sáu	2	9	16	23	30
	Thứ bảy	3	10	17	24	31
	Chủ nhật	4	11	18	25	

Xem tờ lịch rồi cho biết:

a) Ngày 3 tháng 2 là thứ mấy ? (*thứ ba*)

Ngày 8 tháng 3 là thứ mấy ? (*thứ hai*)

Ngày đầu tiên của tháng 3 là thứ mấy ? (*thứ hai*)

Ngày cuối cùng của tháng 1 là thứ mấy ? (*thứ năm*).

b) Thứ hai đầu tiên của tháng 1 là ngày nào ? (*ngày 5*)

Chủ nhật cuối cùng của tháng 3 là ngày nào ? (*ngày 28*)

Tháng 2 có mấy ngày thứ bảy ? Đó là các ngày nào?
(*có 4 ngày thứ bảy, đó là các ngày 7, 14, 21, 28*)

c) Tháng 2 năm 2004 có bao nhiêu ngày? (*có 29 ngày*)

=> Hỏi thêm : Vì sao tháng hai năm 2004 lại có 29 ngày ? (*Vì năm 2004 là năm nhuận,...*)

Bài 2: Xem lịch năm 2005 rồi cho biết:

a) Ngày Quốc tế thiếu nhi 1 tháng 6 là thứ mấy? (*thứ tư*)

Ngày Quốc khánh 2 tháng 9 là thứ mấy? (*thứ sáu*)

Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11 là thứ mấy?
(*Chủ nhật*)

điểm, hỏi thêm

- HS trả lời
- HS khác nhận xét
- GV nhận xét

- 1 HS đọc yêu cầu
- HS làm bài vào vở
- 1 HS nêu câu hỏi, HS khác trả lời
- HS khác nhận xét
- GV nhận xét, chấm điểm
- 1 HS đọc yêu cầu
- HS làm bài vào vở
- 1 HS nêu câu hỏi, HS khác trả lời
- HS khác nhận xét

<p>2'</p>	<p>Ngày cuối cùng của năm 2005 là thứ mấy? (<i>thứ bảy</i>) Sinh nhật em là ngày nào? Tháng nào? Hôm đó là thứ mấy?</p> <p>b) Thứ hai đầu tiên của năm 2005 là ngày nào? (<i>ngày 3</i>); Thứ hai cuối cùng của năm 2005 là ngày nào? (<i>ngày 26</i>) Các ngày Chủ nhật trong tháng 10 là những ngày nào? (<i>là các ngày 2, 9, 16, 23, 30</i>)</p> <p>Bài 3 : Trong một năm:</p> <p>a) Những tháng nào có 30 ngày ? (<i>tháng 4, 6, 9, 11</i>) b) Những tháng nào có 31 ngày ? (<i>tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12</i>)</p> <p>- Nêu lại cách nhớ số ngày trong tháng dựa trên bàn tay.</p> <p>Bài 4 : Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng: Ngày 30 tháng 8 là chủ nhật thì ngày 2 tháng 9 cùng năm đó là: A. Thứ 2 B. Thứ 3 C. Thứ 4 D. Thứ 5.</p> <p>=> 31 tháng 8 là ngày thứ hai; 1 tháng 9 là ngày thứ ba; 2 tháng 9 là ngày thứ tư</p> <p>C. Củng cố – dặn dò</p> <p>- Hỏi đáp về tháng năm - Dặn dò : +Chuẩn bị thước kẻ, compa cho tiết học sau</p>	<p>- GV nhận xét, chấm điểm * 1 HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào SGK - HS nêu đáp án, giải thích cách chọn - HS khác nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm - HS thực hành trên bàn tay, hỏi đáp về tháng – năm theo nhóm đôi - GV nhận xét, dặn dò</p>
-----------	---	--

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / 2 – Ngày dạy : / 2 / 201

Môn : **Toán**

Tiết : 107 Tuần : 22

Lớp : 3

HÌNH TRÒN, TÂM, ĐƯỜNG KÍNH, BÁN KÍNH

I. Mục tiêu:

Giúp HS :

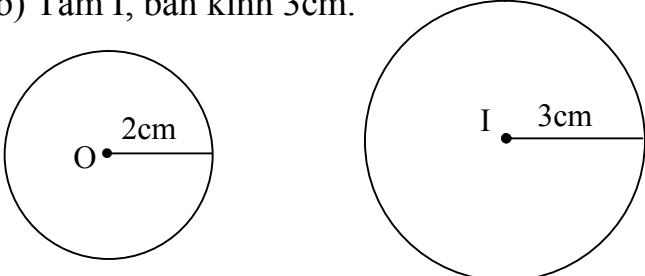
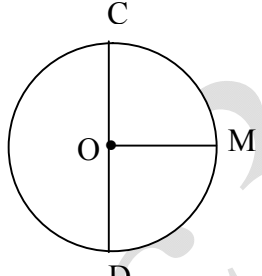
- Có biểu tượng về hình tròn, tâm, đường kính, bán kính của hình tròn.
- Bước đầu biết dùng compa để vẽ hình tròn có tâm và bán kính cho trước.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu, compa, thước kẻ, đồng hồ treo tường hình tròn, ...

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3'	<p>A. Ôn định tổ chức - Kiểm tra sự chuẩn bị của HS</p> <p>B. Bài mới 1. Giới thiệu bài : <i>Hình tròn, tâm, đường kính, bán kính</i></p>	<p>* Kiểm tra, đánh giá - Tổ trưởng báo cáo việc chuẩn bị đồ dùng - GV nhận xét, đánh giá</p> <p>* Trục tiếp - GV giới thiệu, ghi tên bài - HS ghi vở</p>
7'	<p>2. Giới thiệu hình tròn : - Giới thiệu, tìm ví dụ vật có hình tròn</p> <div data-bbox="440 688 708 877" style="text-align: center;"> </div> <p>- Giới thiệu hình tròn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình tròn tâm O, bán kính OC, đường kính AB - Tâm O là trung điểm của đường kính AB - Độ dài đường kính gấp hai lần độ dài bán kính <p>3. Giới thiệu com pa và cách vẽ hình tròn.</p>	<p>- HS tìm ví dụ - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, vẽ và giới thiệu hình tròn - HS quan sát - GV chỉ bảng, HS đọc lại - HS khác nhận xét - GV nhận xét, giới thiệu compa và cách dùng - HS quan sát, vẽ thử ra nháp</p>
23'	<p>- Cách vẽ: + Xác định khẩu độ com pa bằng 2cm trên thước. + Đặt đầu có đinh nhọn đúng tâm O, đầu kia có bút chì được quay một vòng vẽ thành hình tròn.</p> <p>4. Hướng dẫn làm bài tập Bài 1: Nêu tên các bán kính, đường kính có trong hình tròn:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div data-bbox="277 1493 553 1776" style="text-align: center;"> </div> <div data-bbox="732 1503 967 1738" style="text-align: center;"> </div> </div> <p>a) Các bán kính: OM, ON, OP, OQ; đường kính: MN, PQ. b) Các bán kính: OA, OB; đường kính: AB.</p>	<p>* Luyện tập, thực hành - HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - 2 HS chỉ bảng, chữa bài - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chấm điểm</p>

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
2'	<p>? Thế nào được gọi là bán kính? Đường kính gấp mấy lần bán kính?</p> <p>Bài 2: Em hãy vẽ hình tròn có:</p> <p>a) Tâm O; bán kính 2cm. b) Tâm I, bán kính 3cm.</p>  <p>? Hình tròn thứ nhất, bán kính là 2cm. Vậy đường kính là bao nhiêu? ? Hình tròn thứ hai, bán kính là 3cm. Vậy đường kính là bao nhiêu?</p> <p>Bài 3: a) Vẽ bán kính OM, đường kính CD trong hình tròn sau:</p>  <p>b) Câu nào đúng, câu nào sai?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dài đoạn thẳng OC dài hơn độ dài đoạn thẳng OD (Sai) - Độ dài đoạn thẳng OC ngắn hơn độ dài đoạn thẳng OM (Sai) - Độ dài đoạn thẳng OC bằng một phần hai độ dài đoạn thẳng CD (Đúng) <p>? Gv yêu cầu học sinh giải thích vì sao đúng? Vì sao sai?</p> <p>C. Củng cố – dặn dò</p> <p>? Đường kính gấp mấy lần bán kính? VN: Luyện tập vẽ hình tròn</p>	<p>* 1 HS đọc yêu cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài vào vở - 2 HS lên bảng vẽ hình (đổi sang dm) - HS khác nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm <p>- 1 HS đọc yêu cầu</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài vào SGK - 1 HS lên bảng vẽ hình - HS khác nhận xét - 1 HS đọc câu – cả lớp hô đúng hoặc sai <p>- HS giải thích</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS khác nhận xét, bổ sung - GV nhận xét, chấm điểm <p>- GV nhận xét, dặn dò</p>

KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Ngày soạn: / 2- Ngày dạy : / 2 /201

Môn : Toán

Tiết : 108 Tuần : 22

Lớp : 3

HÌNH TRÒN, TÂM, ĐƯỜNG KÍNH, BÁN KÍNH

Môn : toán

Tiết : 108

Tuần : 22

Lớp : 3

Vẽ trang trí hình tròn

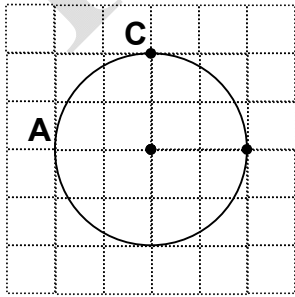
I. Mục tiêu:

Giúp học sinh biết dùng compa biết cách vẽ theo mẫu một số hình trang trí hình tròn.

II. Đồ dùng dạy học:

- Phấn màu, compa, thước kẻ, bút màu, ...

III. Các hoạt động dạy học chủ yếu:

Thời gian	Nội dung dạy học	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
3' 30'	<p>A. Kiểm tra bài cũ - Vẽ hình tròn, nêu tâm, bán kính, đường kính của hình tròn</p> <p>B. Bài mới 1. Giới thiệu bài : Vẽ tranh trí hình tròn</p> <p>2. Hướng dẫn làm bài tập Bài 1: Quan sát và thực hành vẽ theo từng bước mà SGK đã hướng dẫn. Bước 1: Vẽ hình tròn tâm O, bán kính OA.</p> 	<p>* Kiểm tra, đánh giá - 1 HS vẽ hình – HS khác nêu tâm, bán kính, đường kính - HS khác nhận xét - GV nhận xét, đánh giá</p> <p>* Trực tiếp - GV giới thiệu, ghi tên bài – HS ghi vở</p> <p>* Luyện tập, thực hành - HS đọc yêu cầu – GV ghi các bước vẽ - HS làm bài vào vở – GV quan sát, giúp đỡ - GV chọn một số bài tiêu biểu - HS khác nhận xét - GV nhận xét, chấm điểm - HS vẽ thêm tùy ý tưởng</p>